FireAnt

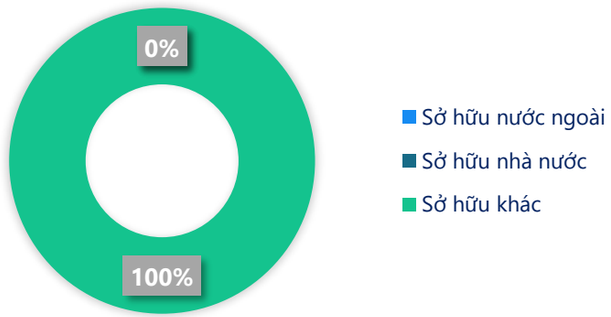
CTCP Xích Líp Đông Anh (UPCOM: DFC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

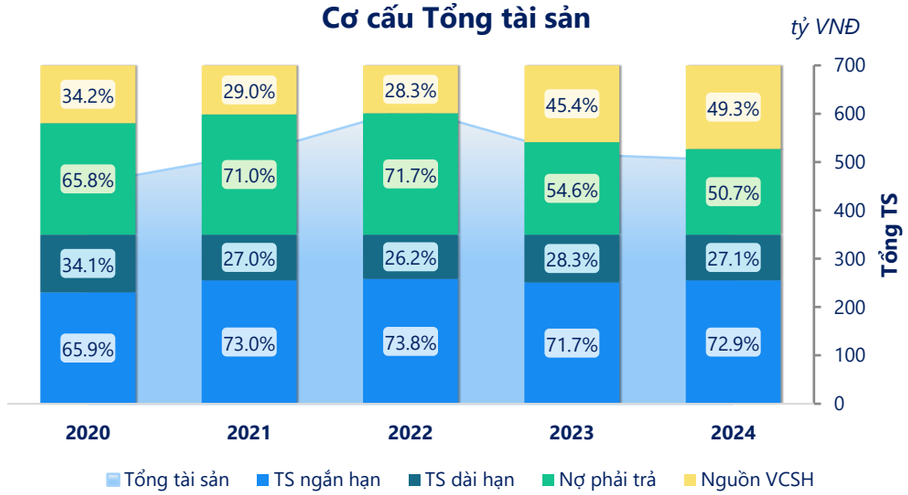
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	20,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,136
SL cổ phiếu LH	11,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,615
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	248
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	230
P/E	
EPS	

YTD	1T	3T	6T
DFC	0.0%	-2.4%	0.1%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



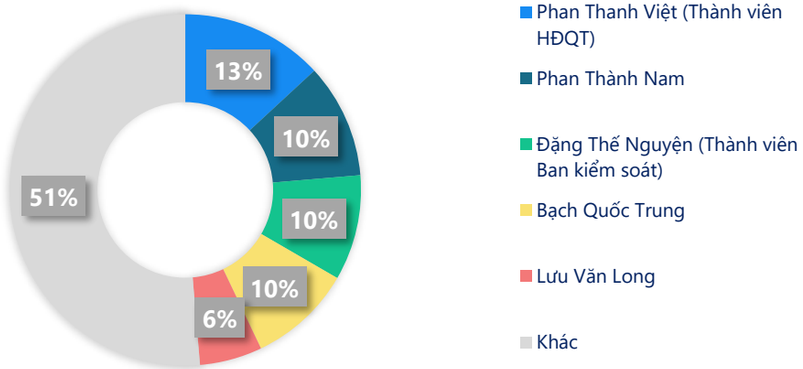
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DFC** năm 2024 đạt **503.5** tỷ đồng, giảm **2.45%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.7% và 49.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

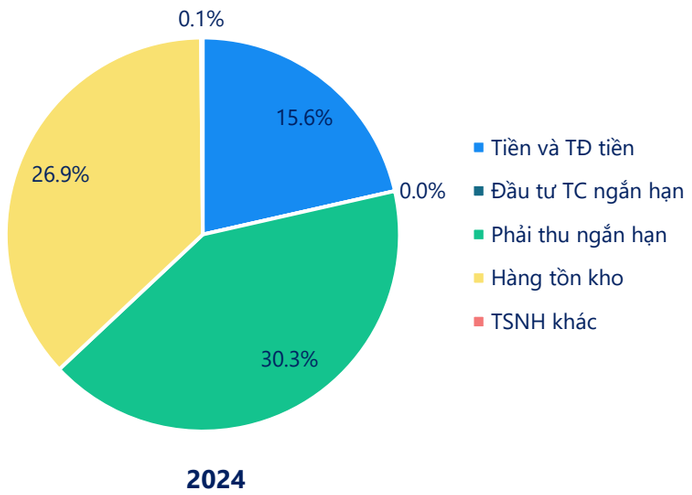


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

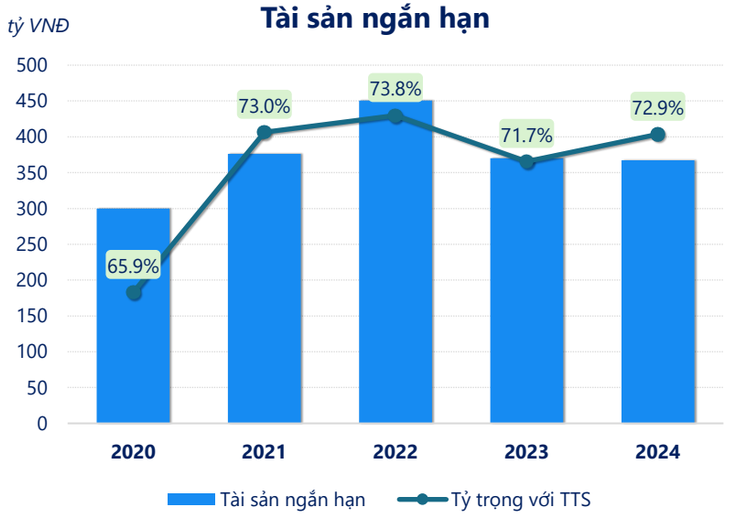
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Phan Thanh Việt (Thành viên HĐQT)** sở hữu **13.1%**, lớn thứ 2 là Phan Thành Nam nắm giữ 10.5% và đứng thứ 3 là Đặng Thế Nguyện (Thành viên Ban kiểm soát) nắm giữ 9.70%.

CTCP Xích Líp Đông Anh (UPCOM: DFC)

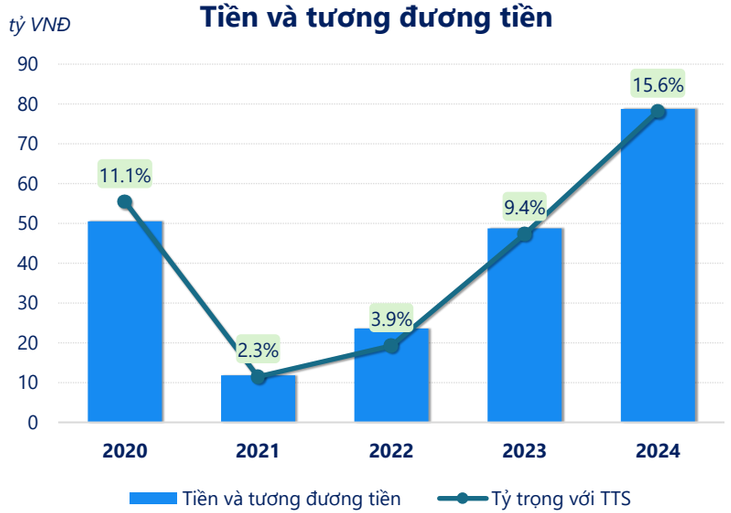
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



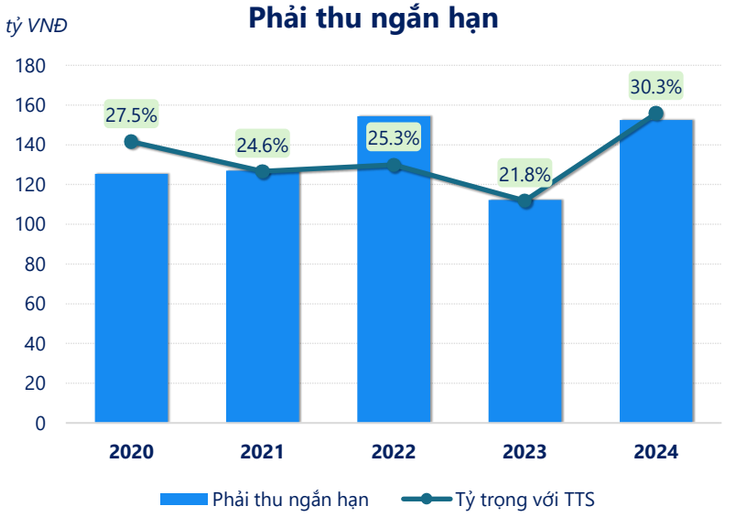
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của DFC năm 2024 giảm **0.80%** so với năm trước, đạt **367.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 26.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



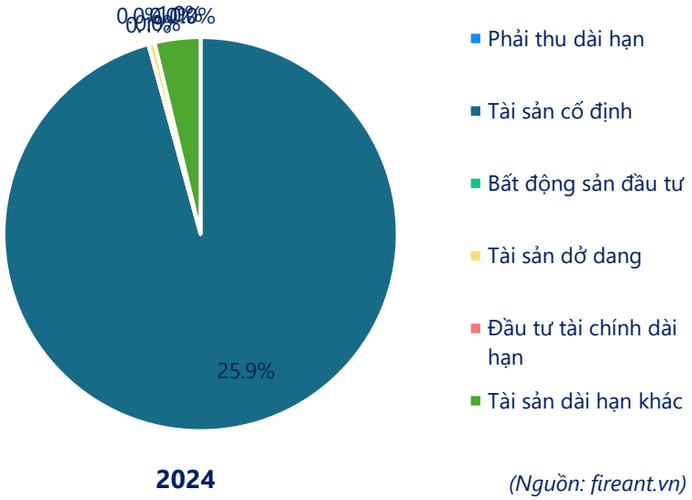
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

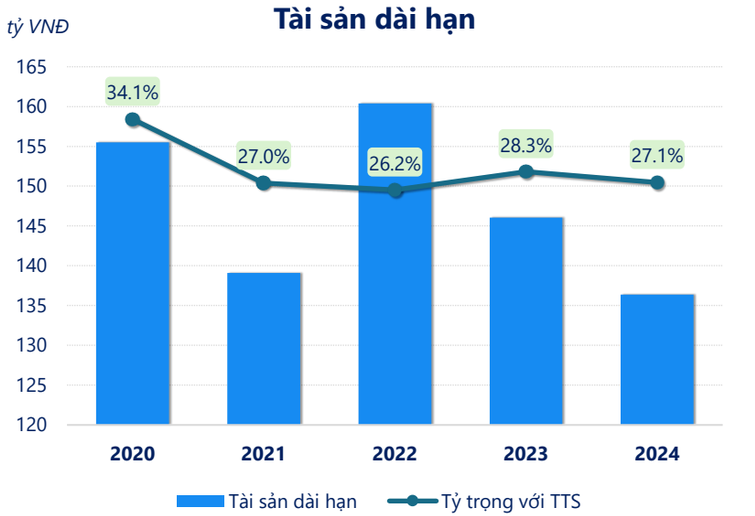
CTCP Xích Líp Đông Anh (UPCOM: DFC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



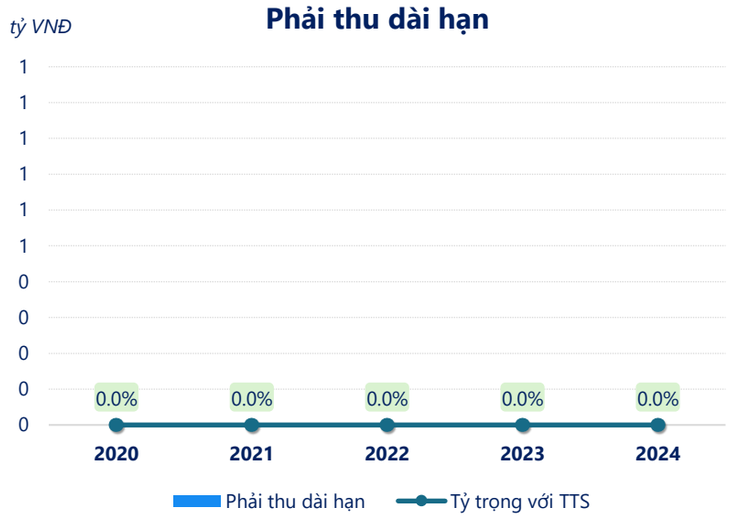
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

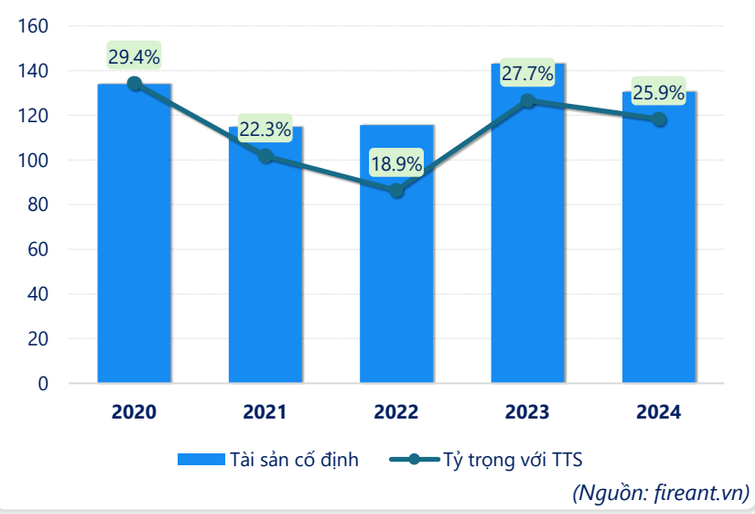


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **136.4** tỷ đồng giảm **6.63%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **27.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.01%.

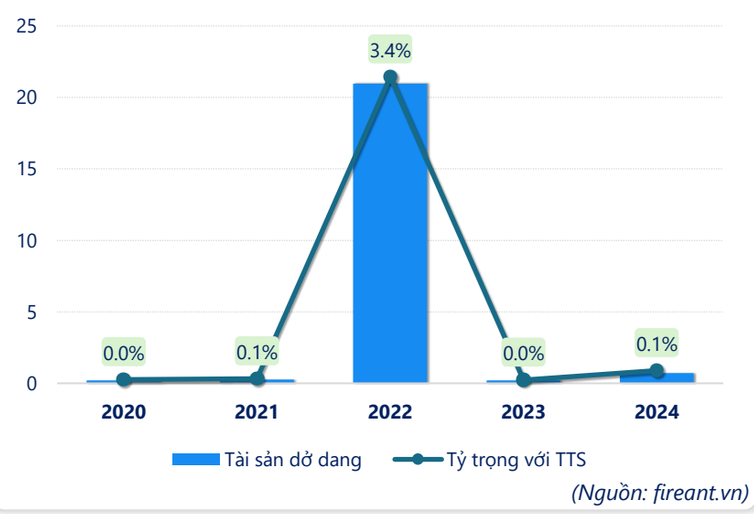
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

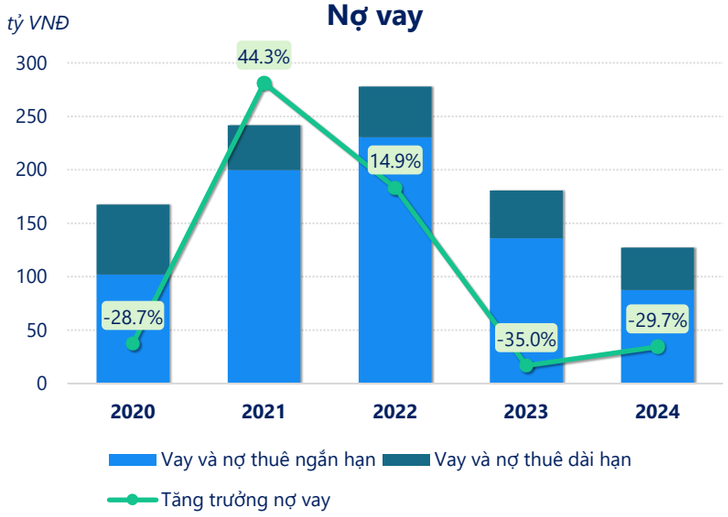


(Nguồn: fireant.vn)

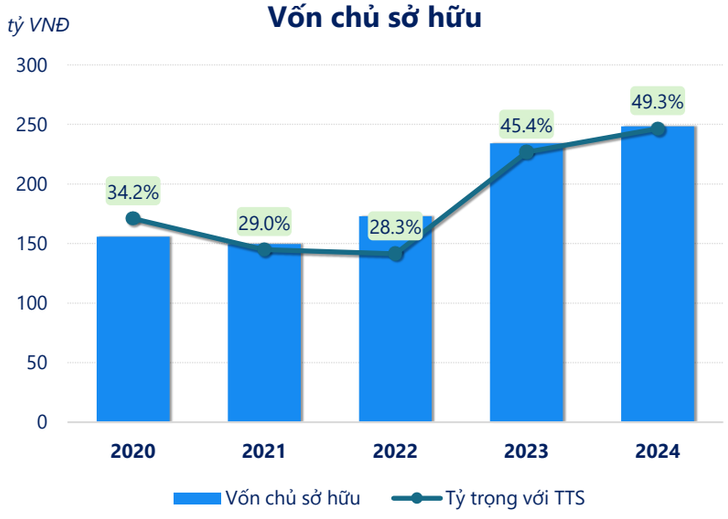
FireAnt

CTCP Xích Líp Đông Anh (UPCOM: DFC)

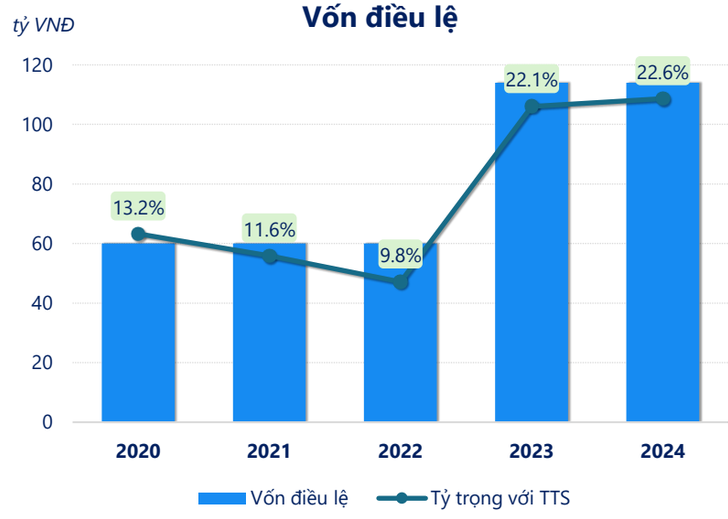
Nợ vay



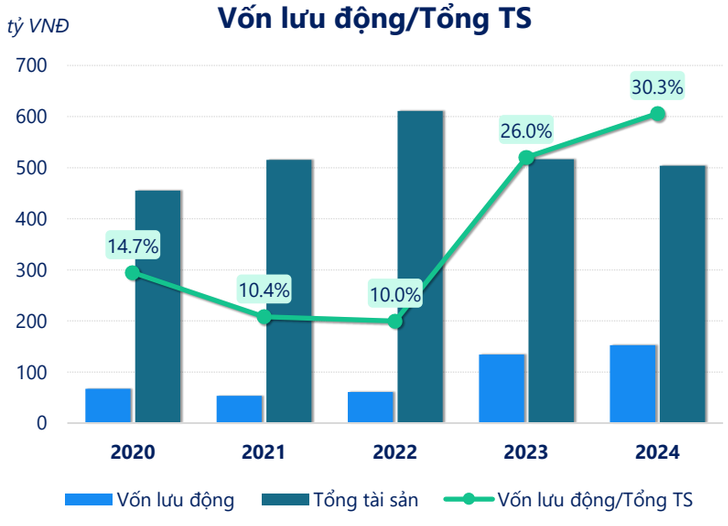
Vốn chủ sở hữu



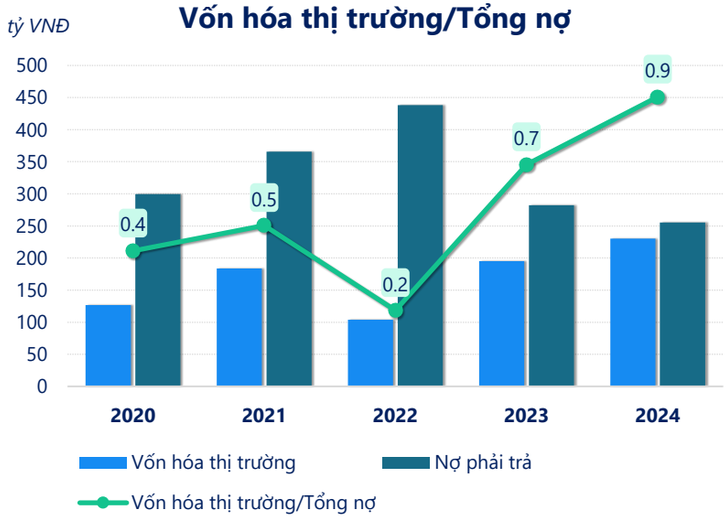
Vốn điều lệ



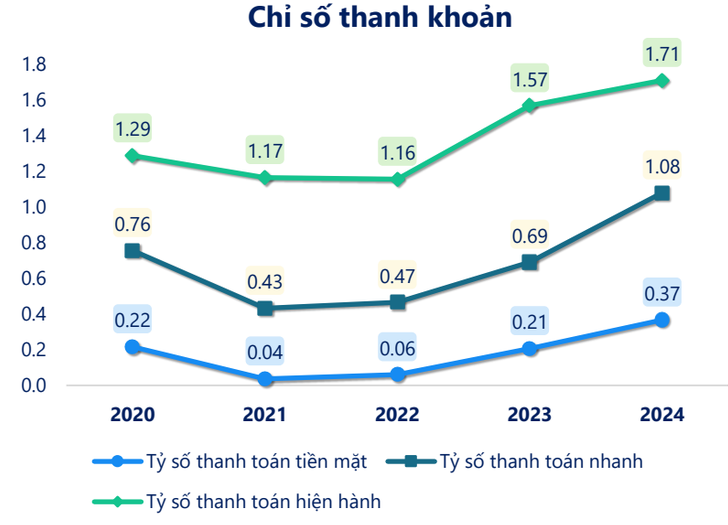
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xích Líp Đông Anh (UPCOM: DFC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**504**	**516**	**-2.4%**
Tài sản ngắn hạn	367	370	-0.8%
Tiền và tương đương tiền	78.8	48.8	61.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	153	112	35.8%
Hàng tồn kho	135	207	-34.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.54	1.98	-72.7%
Tài sản dài hạn	**136**	**146**	**-6.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	131	143	-8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.72	0.19	278%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.11**	**2.72**	**87.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	255	282	-9.5%
Nợ ngắn hạn	**215**	**236**	**-9.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	87.6	136	-35.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	75.5	56.2	34.3%
Nợ dài hạn	40.7	46.2	-11.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	39.5	44.9	-12.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**248**	**234**	**6.0%**
Vốn chủ sở hữu	**248**	**234**	**6.0%**
Vốn điều lệ	114	114	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,052**	**1,072**	**1,423**	**1,202**	**1,303**
Giá vốn hàng bán	944	975	1,265	1,047	1,136
Lợi nhuận gộp	**108**	**96.7**	**158**	**155**	**166**
Doanh thu HĐTC	2.43	0.16	1.08	1.18	0.75
Chi phí TC	15.5	11.5	15.7	16.0	8.75
Chi phí lãi vay	**15.4**	**11.5**	**14.7**	**15.9**	**8.67**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.4	16.8	19.6	17.1	17.9
Chi phí QLDN	62.8	71.8	91.1	89.7	94.0
LN thuần từ HĐKD	**18.0**	**-3.29**	**32.5**	**33.7**	**46.7**
Lợi nhuận khác	2.31	4.46	2.11	5.55	4.44
LN trước thuế	**20.4**	**1.18**	**34.6**	**39.2**	**51.1**
Lợi nhuận sau thuế	**16.1**	**0.46**	**26.9**	**31.4**	**40.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.1**	**0.46**	**26.9**	**31.4**	**40.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	82.0	-103	9.69	109	109
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.45	-3.80	-34.1	-20.9	-4.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-74.9	67.9	36.1	-62.9	-75.4
Tiền đầu kỳ	49.0	50.5	11.8	23.6	48.8
Lưu chuyển tiền thuần	**1.56**	**-38.8**	**11.7**	**25.2**	**29.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.05	0.08	0	0.29
Tiền cuối kỳ	50.5	11.8	23.6	48.8	78.8

Powered by Infographic